

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 / SADICO.2015
V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý I/2015.

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
6.1 Báo cáo tài chính quý I/2015 của Công Ty CP SADICO Cần Thơ được lập ngày 17 tháng 04 năm 2015 bao gồm: **Bảng Cân Đối Kế Toán, Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh, Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ, Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính.**

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố
www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC, PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354 - Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Mẫu số : Q-01d

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.883.775.285	95.801.448.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.437.984.782	15.998.981.878
1. Tiền	111		1.437.984.782	10.998.981.878
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.034.219.151	41.377.916.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.087.936.509	37.551.135.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.458.854.518	2.123.727.210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.710.378.124	1.926.004.292
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(222.950.000)	(222.950.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42.042.384.073	38.382.842.813
1. Hàng tồn kho	141		42.042.384.073	38.382.842.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.369.187.279	41.706.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			40.400.184
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.367.880.628	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.306.651	1.306.651
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.914.639.154	81.444.836.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33.170.821.555	34.903.125.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.133.375.560	34.853.197.100
- Nguyên giá	222		140.452.716.840	140.338.601.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.319.341.280)	(105.485.404.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		37.445.995	49.927.996
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(62.410.005)	(49.928.004)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.903.320.138	3.255.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.903.320.138	3.255.000

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.525.335.162	46.525.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.291.820.004	42.291.820.004
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		315.162.299	13.121.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			13.121.213
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		315.162.299	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		204.798.414.439	177.246.284.949
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.491.066.426	83.224.914.268
I. Nợ ngắn hạn	310		97.437.340.551	83.224.914.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.858.753.039	439.620.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		665.984.552	1.730.820.545
4. Phải trả người lao động	314		7.050.766.439	11.779.404.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			15.951.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.396.716.547	16.965.539.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66.453.696.240	50.576.409.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.423.734	1.717.167.454
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11.053.725.875	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.053.725.875	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.307.348.013	94.021.370.681
I. Vốn chủ sở hữu	410		96.307.348.013	94.021.370.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.450.312.066	19.450.312.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.907.065.947	9.621.088.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.621.088.615	9.621.088.615
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.285.977.332	

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		204.798.414.439	177.246.284.949

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày...17...tháng...04...năm 2015



Nguyễn Phú Thọ

DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]		70.254.308.693	61.138.890.396	70.254.308.693	61.138.890.396
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		70.254.308.693	61.138.890.396	70.254.308.693	61.138.890.396
4. Giá vốn hàng bán	[11]		62.857.708.503	55.092.986.481	62.857.708.503	55.092.986.481
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		7.396.600.190	6.045.903.915	7.396.600.190	6.045.903.915
6. Doanh thu hoạt động TC	[21]		281.996.376	228.750.848	281.996.376	228.750.848
7. Chi phí tài chính	[22]		936.614.678	505.599.984	936.614.678	505.599.984
- Trong đó : Chi phí lãi vay	[23]		935.826.961	454.472.852	935.826.961	454.472.852
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	[24]					
9. Chi phí bán hàng	[25]		621.746.080	621.881.692	621.746.080	621.881.692
10. Chi phí quản lý DN	[26]		3.075.129.175	2.322.970.801	3.075.129.175	2.322.970.801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	[30]		3.045.106.633	2.824.202.286	3.045.106.633	2.824.202.286
12. Thu nhập khác	[31]			12.109.629		12.109.629
13. Chi phí khác	[32]			100.269		100.269
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]			12.009.360		12.009.360
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		3.045.106.633	2.836.211.646	3.045.106.633	2.836.211.646
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		759.129.301	630.740.776	759.129.301	630.740.776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		2.285.977.332	2.205.470.870	2.285.977.332	2.205.470.870
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty	[61]					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	[62]					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]		352	339	352	339
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	[71]		352	339	352	339

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PTTT

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.742.938.503	66.451.794.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.565.366.465)	(51.006.499.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.430.979.072)	(11.315.471.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(951.778.258)	(502.611.145)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(316.722.054)	(617.169.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		524.917.146	825.022.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.736.639.007)	(8.198.011.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.733.629.207)	(4.362.946.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.014.180.274)	(19.567.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		268.800.000	154.560.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.745.380.274)	134.992.688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		86.351.184.774	51.345.193.791
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.420.172.389)	(44.263.062.998)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.000.000)	(12.976.204.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.918.012.385	(5.894.073.207)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.560.997.096)	(10.122.026.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.998.981.878	14.339.843.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.437.984.782	4.217.816.758

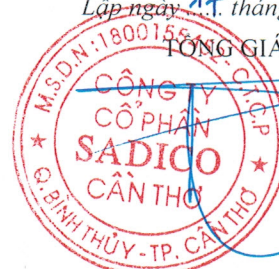
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng
Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô

Địa chỉ : Km 14, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ : 76.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần sở hữu : 3.661.150 cổ phần.

Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 48,17 %.

Chia cổ tức hàng năm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng trong kế toán theo từng ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và hạch toán theo giá gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ được ghi nhận theo giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính hoàn đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư đó được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

-30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

-50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

-70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

-100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	38.517.480	233.998.423
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.399.467.302	10.764.983.455
Cộng	1.437.984.782	10.998.981.878

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				5.000.000.000

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	42.291.820.004			42.291.820.004		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	4.233.515.158			4.233.515.158		
Cộng	46.525.335.162			46.525.335.162		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	28.394.067.130	18.087.812.600
+ CN Cty CP XM Thăng Long	14.765.007.400	12.476.712.600
+ Cty CP XM Tây Đô	8.061.959.730	
+ Cty CP XM Công Thanh	5.567.100.000	5.611.100.000

- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.693.869.379	19.463.322.850
Cộng	49.087.936.509	37.551.135.450
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Cty CP XM Tây Đô	8.061.959.730	
+ Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	1.453.181.400	2.076.063.000
+ Cty CP XM Hà Tiên	2.178.000.000	
Cộng	11.693.141.130	2.076.063.000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	1.710.378.124		1.926.004.292	
- Phải thu người lao động	463.865.713		563.086.019	
- Ký cược, ký quỹ;	1.086.612.411		1.186.768.273	
- Phải thu khác.	159.900.000		176.150.000	
Cộng	1.710.378.124		1.926.004.292	

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn khả năng thu hồi;	(222.950.000)			(222.950.000)		
Cộng						

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đánh giá	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
7. Hàng tồn kho:				
- Nguyên liệu, vật liệu;		21.293.201.423		16.164.515.474
- Công cụ, dụng cụ;		3.468.737.366		3.162.631.241
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		3.421.269.760		5.972.818.061
- Thành phẩm;		14.174.337.823		13.082.878.037
Cộng		42.357.546.372		38.382.842.813

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn :		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	18.903.320.138	3.255.000
Cộng	18.903.320.138	3.255.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	29.101.083.130	108.046.194.137	3.027.864.437	163.460.000	140.338.601.704
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.115.136				114.115.136
Số cuối kỳ	29.215.198.266	108.046.194.137	3.027.864.437	163.460.000	140.452.716.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.261.937.606	83.168.277.487	1.990.006.901	65.182.610	105.485.404.604
- Khấu hao trong năm	328.788.860	1.442.273.112	57.527.429	5.347.275	1.833.936.676
Số cuối kỳ	20.590.726.466	84.610.550.599	2.047.534.330	70.529.885	107.319.341.280
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8.839.145.524	24.877.916.650	1.037.857.536	98.277.390	34.853.197.100
- Tại ngày cuối năm	8.624.471.800	23.435.643.538	980.330.107	92.930.115	33.133.375.560

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.133.375.560
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.649.493.060

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49.928.004	49.928.004
- Khấu hao trong năm	12.482.001	12.482.001
Số cuối kỳ	62.410.005	62.410.005
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	49.927.996	49.927.996
- Tại ngày cuối năm	37.445.995	37.445.995

Số cuối kỳ Số đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác; 40.400.184

b) Dài hạn

- Các khoản khác 13.121.213

Cộng

53.521.397

Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn 66.453.696.240 74.916.887.274 59.039.600.764 50.576.409.730

b, Vay dài hạn 11.053.725.875 11.434.297.500 380.571.625

Cộng 77.507.422.115 86.351.184.774 59.420.172.389 50.576.409.730

Số cuối kỳ Số đầu năm

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; 5.992.341.680 393.201.673

+ RIECKERMANN GMBH 1.840.425.000

+ Công TY Cổ Phần Nhựa ,Bao Bì Ngân Hạnh 1.583.750.000

+ Công Ty TNHH Giấy Minh Cường Phát 1.297.486.360

+ CN Công Ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung Tại Thành Phố Hải 1.270.680.320

+ Công Ty TNHH Thuận Lợi 114.450.000

+ Công TY TNHH I Thành Viên Hồng Phát 278.751.673

- Phải trả cho các đối tượng khác 866.411.359 46.419.200

Cộng

6.858.753.039 439.620.873

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
--	------------	-----------------------	--------------------------	------------

a, Phải nộp 1.729.513.894 1.871.182.146 2.936.018.139 664.677.901

- Thuế GTGT phải nộp 1.306.716.869 755.136.124 2.061.852.993

- Thuế thu nhập doanh nghiệp 216.733.830 759.129.301 316.722.054 659.141.077

- Thuế thu nhập cá nhân 207.369.846 353.916.721 554.443.092 6.843.475

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (1.306.651) (1.306.651)

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác 3.000.000 3.000.000

Cộng

1.729.513.894 1.871.182.146 2.936.018.139 664.677.901

b, Phải thu	6.270.294.745	7.638.175.373	(1.367.880.628)
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	6.270.294.745	7.638.175.373	(1.367.880.628)
Cộng	6.270.294.745	7.638.175.373	(1.367.880.628)

Số cuối kỳ Số đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác;			15.951.297
Cộng			15.951.297

Số cuối kỳ Số đầu năm

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;	77.402.590	69.562.079
- Bảo hiểm xã hội;	67.163.890	503.089.900
- Bảo hiểm y tế;		89.954.145
- Bảo hiểm thất nghiệp;		39.719.080
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	19.825.000	32.825.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.232.325.067	16.230.389.617
Cộng	16.396.716.547	16.965.539.821

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	30.257.866.884	17.964.067.343	113.171.904.227
- Lãi trong năm trước			14.862.447.233		14.862.447.233
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong năm trước				1.486.244.723	1.486.244.723
+ Trích lập các quỹ trong năm			(2.999.240.502)		2.999.240.502
+ Chia cổ tức trong năm trước			(32.499.985.000)		32.499.985.000
Số dư đầu năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	9.621.088.615	19.450.312.066	94.021.370.681
- Lãi trong năm nay			2.285.977.332		2.285.977.332
Số dư cuối năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	11.907.065.947	19.450.312.066	96.307.348.013

Số cuối kỳ Số đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp cuối năm	64.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	19.450.312.066	19.450.312.066
--------------------------	----------------	----------------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
c) Ngoại tệ các loại :		
+ Tiền gửi (USD) :	496,78	398,35
đ) Nợ khó đòi đã xử lý :	921.540.701	921.540.701

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	70.254.308.693	61.138.890.396
Cộng	70.254.308.693	61.138.890.396
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
+ Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	18.317.239.950	12.017.197.150
+ Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	2.560.295.400	4.250.753.450
+ Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	5.590.391.400	4.115.750.000
Cộng	26.467.926.750	20.383.700.600
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.486.561.725	1.938.927.047
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	60.371.146.778	53.154.059.434
Cộng	62.857.708.503	55.092.986.481
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.702.566	74.190.848
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	268.800.000	154.560.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.493.810	
Cộng	281.996.376	228.750.848
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	935.826.961	454.472.852
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	787.717	51.127.132
Cộng	936.614.678	505.599.984
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.		12.109.629
Cộng		12.109.629
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác.		100.269
Cộng		100.269
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.075.129.175	2.322.970.801
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	1.274.521.509	788.531.523
+ Lương	878.401.509	788.531.523
+ Quà tặng khách hàng	396.120.000	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.800.607.666	1.534.439.278
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	621.746.080	621.881.692
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	561.126.552	556.753.475
+ Vận chuyển vô bao	561.126.552	556.753.475
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	60.619.528	65.128.217

	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	46.236.569.725	45.541.432.608
- Chi phí nhân công;	8.653.965.004	8.064.899.378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.846.418.677	2.035.357.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.772.668.683	2.836.019.896
- Chi phí khác bằng tiền.	2.559.355.350	1.403.409.025
Cộng	62.068.977.439	59.881.118.640
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	759.129.301	630.740.779
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	759.129.301	630.740.779

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	86.351.184.774	51.345.193.791
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	59.420.172.389	44.263.062.998

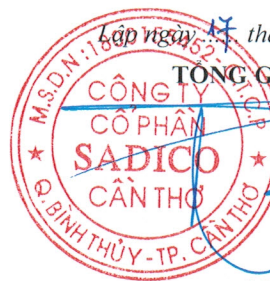
IX. Những thông tin khác

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 và số liệu đầu năm và cùng kỳ năm trước đã được sửa đổi cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Quỳnh Giao



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phú Thọ